

**PHỤ LỤC 56:**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỈNH**

**A. Giá nhóm đất nông nghiệp**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Tên đơn vị hành chính                                                          | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất<br>đề xuất | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng<br>lúa và đất trồng cây hằng năm khác |                                            |                    |         |
| + Vị trí 1                                                                     | 80,00                                      | 95,00              |         |
|                                                                                | 45,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 42,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 2                                                                     | 60,00                                      | 85,00              |         |
|                                                                                | 38,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 33,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 3                                                                     | 35,00                                      | 75,00              |         |
|                                                                                | 23,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 21,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 4                                                                     |                                            | 65,00              |         |
| 2. Đất trồng cây lâu năm                                                       |                                            |                    |         |
| + Vị trí 1                                                                     | 60,00                                      | 80,00              |         |
|                                                                                | 41,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 36,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 2                                                                     | 50,00                                      | 70,00              |         |
|                                                                                | 33,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 29,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 3                                                                     | 35,00                                      | 60,00              |         |
|                                                                                | 21,00                                      |                    |         |
|                                                                                | 18,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 4                                                                     |                                            | 50,00              |         |
| 3. Đất rừng sản xuất                                                           |                                            |                    |         |
| + Vị trí 1                                                                     | 9,60                                       | 12,00              |         |
|                                                                                | 9,60                                       |                    |         |
|                                                                                | 9,60                                       |                    |         |
| + Vị trí 2                                                                     | 8,40                                       | 10,00              |         |
|                                                                                | 8,40                                       |                    |         |
|                                                                                | 8,40                                       |                    |         |
| + Vị trí 3                                                                     | 7,20                                       | 9,00               |         |
|                                                                                | 7,20                                       |                    |         |
|                                                                                | 7,20                                       |                    |         |

| Tên đơn vị hành chính      | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất<br>đề xuất | Ghi chú |
|----------------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------|
| + Vị trí 4                 |                                            | 8,00               |         |
| 4. Đất nuôi trồng thủy sản |                                            |                    |         |
| + Vị trí 1                 | 50,00                                      | 95,00              |         |
|                            | 35,00                                      |                    |         |
|                            | 30,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 2                 | 40,00                                      | 85,00              |         |
|                            | 30,00                                      |                    |         |
|                            | 24,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 3                 | 30,00                                      | 75,00              |         |
|                            | 21,00                                      |                    |         |
|                            | 15,00                                      |                    |         |
| + Vị trí 4                 |                                            | 65,00              |         |

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| I   | Thị trấn Dạ Tẻh (cũ)                                                                                                                            |                                            |                      |         |
| 1   | Đường 3 tháng 3                                                                                                                                 |                                            |                      |         |
| 1.1 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ cầu<br>sắt Dạ Tẻh (trộn đường) vào<br>bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ<br>21d)                                               | 1.800,00                                   | 5.724,00             |         |
| 1.2 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết<br>đường vào Bến xe cũ (thửa số<br>129, TBĐ 21d) đến ngã tư chợ<br>Dạ Tẻh                                           | 2.200,00                                   | 4.217,00             |         |
| 1.3 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã<br>tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng<br>Nông nghiệp                                                                       | 4.000,00                                   | 12.560,00            |         |
| 1.4 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã<br>tư Ngân Hàng (trộn đường) vào<br>Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số<br>240, TBĐ 21b)                                    | 2.100,00                                   | 5.846,00             |         |
| 1.5 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết<br>đường vào khu phố 1C (hẻm 1)<br>(thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết<br>trụ sở Công an huyện (thửa số<br>223, TBĐ 17c) | 1.600,00                                   | 6.420,00             |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 1.6 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBD 17c) đến Kênh N 6-8                                                 | 1.300,00                                   | 7.440,00             |         |
| 2   | Đường Quang Trung                                                                                                                      |                                            |                      |         |
| 2.1 | Đường Quang Trung đoạn Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBD 21B)                                                      | 3.700,00                                   | 8.048,00             |         |
| 2.2 | Đường Quang Trung đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBD 21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng                                         | 2.700,00                                   | 8.100,00             |         |
| 2.3 | Đường Quang Trung đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBD 21)                          | 1.500,00                                   | 6.143,00             |         |
| 2.4 | Đường Quang Trung đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí                                                                                       | 800,00                                     | 4.464,00             |         |
| 2.5 | Đường Quang Trung đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBD 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBD 25) | 700,00                                     | 2.258,00             |         |
| 2.6 | Đường Quang Trung đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBD 25) đến hết Thôn 7                                        | 400,00                                     | 1.320,00             |         |
| 3   | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                  |                                            |                      |         |
| 3.1 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBD 21a)                                     | 3.000,00                                   | 7.440,00             |         |
| 3.2 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBD 21a) (trộn đường)                                           | 2.300,00                                   | 6.900,00             |         |
| 3.3 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Trần                                                                                   | 1.700,00                                   | 4.712,00             |         |
| 3.4 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí                                                                                   | 1.100,00                                   | 2.500,00             |         |
| 4   | Đường 30 tháng 5                                                                                                                       |                                            |                      |         |

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 4.1 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                    | 2.400,00                                   | 7.866,00             |         |
| 4.2 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B                                                        | 2.900,00                                   | 10.440,00            |         |
| 4.3 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn                    | 2.550,00                                   | 7.344,00             |         |
| 4.4 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TĐĐ 18b) | 2.000,00                                   | 7.200,00             |         |
| 5   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                 |                                            |                      |         |
| 5.1 | Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B (thửa số 247, TĐĐ 20a)                                  | 2.700,00                                   | 6.831,00             |         |
| 5.2 | Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TĐĐ 20a) (trộn đường)                                        | 2.300,00                                   | 6.900,00             |         |
| 6   | Đường 26 tháng Ba                                                                                                                       |                                            |                      |         |
| 6.1 | Đường 26 tháng Ba đoạn từ giáp đường 30/4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TĐĐ 18a)                                                  | 2.100,00                                   | 5.702,00             |         |
| 6.2 | Đường 26 tháng Ba đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TĐĐ 18a) đến Kênh Nam                                                         | 1.200,00                                   | 2.580,00             |         |
| 7   | Đường 30 tháng 5                                                                                                                        |                                            |                      |         |
| 7.1 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TĐĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TĐĐ 10)                       | 1.500,00                                   | 6.129,00             |         |
| 7.2 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TĐĐ                                                                               | 1.100,00                                   | 2.463,00             |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
|      | 10) đến Cầu suối Đạ Bộ                                                                       |                                            |                      |         |
| 7.3  | Đường 30 tháng 4 đoạn từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Mỹ Đức                                  | 800,00                                     | 2.192,00             |         |
| 8    | Các đường khác                                                                               |                                            |                      |         |
| 8.1  | Đường Phạm Văn Đồng từ Ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A                                        | 500,00                                     | 1.265,00             |         |
| 8.2  | Đường Phạm Văn Đồng từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai                                   | 350,00                                     | 980,00               |         |
| 8.3  | Từ đường đi vào Tổ dân phố 9 (trộn đường)                                                    | 200,00                                     | 840,00               |         |
| 8.4  | Từ cầu Đạ Mí đến Cổng Bà Điều                                                                | 200,00                                     | 840,00               |         |
| 8.5  | Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ - trộn đường)                                       | 150,00                                     | 420,00               |         |
| 8.6  | Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)                                                                  | 1.400,00                                   | 6.250,00             |         |
| 8.7  | Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung                                 | 3.000,00                                   | 12.560,00            |         |
| 8.8  | Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)                                                              | 1.500,00                                   | 5.874,00             |         |
| 8.9  | Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)                                                          | 1.300,00                                   | 5.437,00             |         |
| 8.10 | Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)                                                            | 750,00                                     | 2.565,00             |         |
| 8.11 | Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)                                                            | 770,00                                     | 2.617,00             |         |
| 8.12 | Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)                                                             | 675,00                                     | 1.733,00             |         |
| 8.13 | Đường Hùng Vương từ đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) | 1.200,00                                   | 5.874,00             |         |
| 8.14 | Đường Điện Biên Phủ từ giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)                           | 726,00                                     | 1.733,00             |         |
| 8.15 | Từ đường Lý Tự Trọng (trộn đường)                                                            | 540,00                                     | 2.275,00             |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 8.16 | Đường Ngô Quyền từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) | 350,00                                     | 1.155,00             |         |
| 8.17 | Từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân                                                       | 600,00                                     | 1.013,00             |         |
| 8.18 | Từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)  | 800,00                                     | 1.688,00             |         |
| 8.19 | Từ giáp đường 3/2 (trộn đường) (cạnh truyền hình)                                                           | 350,00                                     | 962,00               |         |
| 8.20 | Từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)                | 600,00                                     | 2.052,00             |         |
| 8.21 | Đường Ngô Quyền từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)            | 390,00                                     | 1.013,00             |         |
| 8.22 | Đường Phạm Ngọc Thạch từ đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)       | 336,00                                     | 774,00               |         |
| 8.23 | Đường Lê Lợi từ Vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (nhà ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)                       | 700,00                                     | 1.733,00             |         |
| 8.24 | Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)               | 700,00                                     | 2.502,50             |         |
| 8.25 | Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh                       | 320,00                                     | 720,00               |         |
| 8.26 | Đường Tổ dân phố 3A-3C từ đường Phạm Ngọc Thạch (nhà ông Tâm) (trộn đường)                                  | 360,00                                     | 1.900,00             |         |
| 8.27 | Đường Tổ dân phố 2C-2B từ đường Phạm ngọc Thạch (nhà                                                        | 390,00                                     | 1.165,50             |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                 | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
|      | bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B<br>(sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)                                                                         |                                            |                      |         |
| 8.28 | Đường vào Hội trường Tổ dân<br>phố 2B từ Ngã ba chợ đến giáp<br>đường 2C, 2B                                                          | 630,00                                     | 1.531,00             |         |
| 8.29 | Đường Tổ dân phố 2B từ giáp<br>đường Quang Trung (nhà ông<br>Hộ) đến giáp đường 2C, 2B                                                | 420,00                                     | 1.292,00             |         |
| 8.30 | Đường Tổ dân phố 2A từ giáp<br>đường Quang Trung (nhà ông<br>Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú                                           | 300,00                                     | 1.110,00             |         |
| 8.31 | Đường Tổ dân phố 2A từ giáp<br>đường 3/2 (nhà ông Hai Vận)<br>(trộn đường)                                                            | 340,00                                     | 1.165,50             |         |
| 8.32 | Đường Tổ dân phố 5A từ giáp<br>đường 3/2 đến hết đất ông Anh<br>(Đường vào bến xe)                                                    | 400,00                                     | 1.024,00             |         |
| 8.33 | Từ giáp đường 3/2 (nhà bác sĩ<br>Quang) đến đường Nguyễn<br>Đình Chiểu                                                                | 360,00                                     | 1.280,00             |         |
| 8.34 | Đường quanh Công ty thương<br>mại từ giáp đường 3/2 đến giáp<br>đường Nguyễn Đình Chiểu                                               | 700,00                                     | 3.640,00             |         |
| 8.35 | Đường Tổ dân phố 5B từ giáp<br>đường Nguyễn Đình Chiểu (ông<br>Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí                                          | 400,00                                     | 1.550,00             |         |
| 8.36 | Đường Lê Lợi từ đoạn đường tổ<br>dân phố 5B, 5C từ giáp đường<br>30/4 (nhà ông Ngân) đến giáp<br>đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ<br>liên) | 580,00                                     | 1.627,50             |         |
| 8.37 | Đường Tổ dân phố 5C từ giáp<br>đường 30/4 (nhà khách UB) đến<br>giáp đường Tổ dân phố 5B,5C<br>(đường Lê Lợi)                         | 400,00                                     | 864,00               |         |
| 8.38 | Từ đường Chu Văn An (trộn<br>đường)                                                                                                   | 660,00                                     | 4.320,00             |         |
| 8.39 | Đường số 4 từ Tổ dân phố 1A<br>từ giáp đường 26/3 đến giáp                                                                            | 450,00                                     | 950,40               |         |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                           | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
|        | mường thủy lợi                                                                                                                  |                                            |                      |         |
| 8.40   | Đường vào Hội trường TDP 4A                                                                                                     |                                            |                      |         |
| 8.40.1 | Từ giáp đường 30/4 (trộn<br>đường) bê tông                                                                                      | 300,00                                     | 630,00               |         |
| 8.40.2 | Từ đoạn còn lại từ giáp đường<br>bê tông đến giáp đường Hùng<br>Vương đi đường 30 tháng 4<br>(ĐT 725).                          | 250,00                                     | 525,00               |         |
| 8.41   | Đường Tổ dân phố 4A-4D từ<br>giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến<br>đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe<br>Hoàng)                          | 270,00                                     | 559,00               |         |
| 8.42   | Đường vào trường Nguyễn Du<br>từ giáp đường 30/4 (ĐT 725)<br>(nhà ông Vũ) đến giáp đường<br>Hùng Vương đi đường 30/4<br>(ĐT725) | 350,00                                     | 1.168,00             |         |
| 8.43   | Đường Tổ dân phố 4D từ giáp<br>đường 30/4 (trộn đường) (nhà<br>ông Nam)                                                         | 300,00                                     | 1.117,00             |         |
| 8.44   | Đường vào Trường Mầm non<br>Đạ Tẻh từ giáp đường 30/4 đến<br>hết trường Dân tộc nội trú                                         | 530,00                                     | 1.340,40             |         |
| 8.45   | Đường Tổ dân phố 4D                                                                                                             |                                            |                      |         |
| 8.45.1 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725)<br>(ông Bốn) (trộn đường) bê tông                                                                   | 200,00                                     | 1.004,00             |         |
| 8.45.2 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725)<br>(trộn đường) (hẻm nhà ông Vũ<br>Văn Hạ)                                                          | 270,00                                     | 478,00               |         |
| 8.45.3 | Từ giáp đường 30/4 (TL 725)<br>(trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông<br>Hoàng Hiền)                                                    | 340,00                                     | 930,00               |         |
| 8.46   | Đường Tổ dân phố 5C                                                                                                             |                                            |                      |         |
| 8.46.1 | Từ giáp đường Nguyễn Đình<br>Chiều (trộn đường) (hẻm cạnh<br>nhà ông Thịnh)                                                     | 270,00                                     | 401,00               |         |
| 8.46.2 | Từ giáp đường Nguyễn Đình<br>Chiều (trộn đường) (cạnh nhà<br>ông Yên)                                                           | 260,00                                     | 624,00               |         |

| STT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 8.47   | Đường Tổ dân phố 5C+5B từ<br>giáp đường Nguyễn Đình Chiểu<br>(trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông<br>Việt xây dựng)              | 260,00                                     | 624,00               |         |
| 8.48   | Đường Tổ dân phố 5B                                                                                                        |                                            |                      |         |
| 8.48.1 | Từ giáp đường Nguyễn Đình<br>Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh<br>nhà ông Trang)                                                | 260,00                                     | 624,00               |         |
| 8.48.2 | Từ giáp đường Nguyễn Đình<br>Chiểu đến giáp đường Hai Bà<br>Trung (hẻm Xuân Ân (nhà ông<br>Hậu)                            | 280,00                                     | 930,00               |         |
| 8.48.3 | Từ giáp đường Nguyễn Đình<br>Chiểu đến giáp đường Hai Bà<br>Trung (hẻm Xuân Ân (nhà ông<br>Quyền)                          | 280,00                                     | 930,00               |         |
| 8.49   | Đường Tổ dân phố 4B                                                                                                        |                                            |                      |         |
| 8.49.1 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725)<br>đến Kênh mương (hẻm cạnh<br>nhà ông Soan)                                                    | 220,00                                     | 794,00               |         |
| 8.49.2 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725)<br>(trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông<br>Nguyễn Đình Hồng)                                          | 180,00                                     | 616,00               |         |
| 8.49.3 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725)<br>đến Kênh mương (hẻm cạnh<br>Hội Trường 4B)                                                   | 200,00                                     | 689,00               |         |
| 8.50   | Đường Tổ dân phố 4B+4C từ<br>giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn<br>đường) (hẻm cạnh ông Việt<br>Chu)                            | 200,00                                     | 668,00               |         |
| 8.51   | Đường Hùng Vương từ giáp<br>đường 26/3 đến Đi đường 30/4<br>(ĐT 725)                                                       | 1.011,50                                   | 2.306,00             |         |
| 8.52   | Đường hẻm Tổ dân phố 4A từ<br>giáp đường 26/3 (trộn đường)<br>cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)                                 | 350,00                                     | 903,00               |         |
| 8.53   | Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C,<br>10 từ giáp trường Lê Lợi đến<br>đường Phạm Văn Đồng (đường<br>đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông | 200,00                                     | 668,00               |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
|      | Hiếu và Hộ ông Diên.                                                                                                                 |                                            |                      |         |
| 8.54 | Đường Tổ dân phố 4D từ giáp<br>đường 30/4 (tỉnh lộ 725) (trộn<br>đường) (Giáp nhà đất ông Tuấn)                                      | 220,50                                     | 624,00               |         |
| 8.55 | Đường Điện Biên Phủ (đoạn<br>Đường lò gạch) từ Kênh mương<br>đến Tổ dân phố 7                                                        | 270,00                                     | 680,00               |         |
| 8.56 | Đường kênh NN7 từ giáp kênh<br>N6-8 đến giáp kênh Nam                                                                                | 300,00                                     | 930,00               |         |
| 8.57 | Đường kênh NN3 từ giáp<br>đường 26/3 đi đường 30/4<br>(ĐT725) đến giáp kênh NN4<br>(Đường cạnh nhà ông Nguyễn<br>Minh Phụng)         | 300,00                                     | 900,00               |         |
| 8.58 | Từ Đường Võ Thị Sáu (trộn<br>đường)                                                                                                  | 400,00                                     | 672,00               |         |
| 8.59 | Đường Quang Trung (nhánh 2)<br>từ Ngã ba nghĩa địa đến hết đất<br>nhà ông Hùng                                                       | 300,00                                     | 600,00               |         |
| 8.60 | Đường DX7 từ giáp đường<br>Hùng Vương thửa số 224 (10 d)<br>đến giáp đường DF 2 (thửa số<br>266, TBĐ 07)                             | 300,00                                     | 1.141,00             |         |
| 8.61 | Đường hẻm Tổ dân phố 2D từ<br>Thửa số 552, TBĐ 21a (trộn<br>đường) (thửa số 461, TBĐ 21a)                                            | 300,00                                     | 1.117,00             |         |
| 8.62 | Đường vào Hội trường Tổ dân<br>phố 3B từ giáp đường Quang<br>Trung (trộn đường) NA6                                                  | 200,00                                     | 360,00               |         |
| 8.63 | Đường Tổ dân phố 3B từ giáp<br>đường Lò gạch (thửa số 962,<br>TBĐ 22) đến giáp đường Quang<br>Trung Nhánh 1 (thửa số 518,<br>TBĐ 25) | 200,00                                     | 1.004,00             |         |
| 8.64 | Đường vào Hội trường Tổ dân<br>phố 3C từ giáp đường Phạm<br>Ngọc Thạch đến giáp đường<br>Điện Biên Phủ                               | 300,00                                     | 900,00               |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 8.65 | Đường hẻm nhà ông Tuyển Tổ dân phố 10 từ giáp đường Phạm Văn Đồng (trộn đường)                                                       | 200,00                                     | 900,00               |                   |
| 8.66 | Đường hẻm Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)                     | 200,00                                     | 900,00               |                   |
| 8.67 | Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1) từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh                                                                  | 450,00                                     | 640,00               |                   |
| 8.68 | Đường hẻm Tổ dân phố 10 từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) (trộn đường)                                                         | 300,00                                     | 614,00               |                   |
| 8.69 | Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà) từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) (trộn đường)                             | 200,00                                     | 1.182,00             |                   |
| 8.70 | Đường Bờ kè từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                                         | 1.000,00                                   | 4.876,00             |                   |
| 8.71 | Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) đoạn giáp đường Võ Thị Sáu (trộn đường)                                         |                                            | 1.080,00             | Đường bổ sung mới |
| 8.72 | Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) đoạn giáp đường nhựa đi hội trường 2B (trộn đường)                                        |                                            | 1.050,00             | Đường bổ sung mới |
| 8.73 | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B |                                            | 1.050,00             | Đường bổ sung mới |
| 8.74 | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp ) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B             |                                            | 1.050,00             | Đường bổ sung mới |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                            | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 8.75 | Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) đoạn giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (10) |                                            | 850,00               | Đường bổ sung mới |
| 8.76 | Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) đoạn Giáp đường TL 725 (trộn đường)                                          |                                            | 750,00               | Đường bổ sung mới |
| 8.77 | Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) đoạn giáp đường 26/3 (trộn đường)                                                        |                                            | 1.200,00             | Đường bổ sung mới |
| II   | Xã An Nhơn (cũ)                                                                                                                                  |                                            |                      |                   |
| 9    | Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã An Nhơn cũ)                                                                                                           |                                            |                      |                   |
| 9.1  | Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67).                                                        | 391,40                                     | 1.242,00             |                   |
| 9.2  | Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)                                                                 | 300,00                                     | 900,00               |                   |
| 10   | Đường Hương Thôn An Nhơn                                                                                                                         |                                            |                      |                   |
| 10.1 | Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)                                                                          | 180,00                                     | 875,00               |                   |
| 10.2 | Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)                                                                                   | 180,00                                     | 648,00               |                   |
| 10.3 | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66)                                             | 200,00                                     | 700,00               |                   |
| 10.4 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)                                                  | 180,00                                     | 578,00               |                   |
| 10.5 | Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75)                                                                                            | 160,00                                     | 540,00               |                   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
|      | vào hết buôn Tổ Lan                                                                                                   |                                            |                      |         |
| 10.6 | Từ ngã ba Dạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)                           | 120,00                                     | 500,00               |         |
| 10.7 | Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)                                              | 120,00                                     | 450,00               |         |
| 10.8 | Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75                                              | 120,00                                     | 450,00               |         |
| 11   | Đường khu vực còn lại có tên đường                                                                                    |                                            |                      |         |
| 11.2 | Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Dạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38                                                   | 95,00                                      | 550,00               |         |
| 11.3 | Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dục                                                          |                                            | 450,00               |         |
| 11.4 | Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp |                                            | 500,00               |         |
| 11.5 | Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà ông Lộc Văn Máu                               |                                            | 600,00               |         |
| III  | XÃ ĐẠ LÂY (cũ)                                                                                                        |                                            |                      |         |
| 12   | Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã Dạ Lây cũ)                                                                                 |                                            |                      |         |
| 12.1 | Từ dốc Mạ Oì đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)                                                                  | 220,00                                     | 622,00               |         |
| 12.2 | Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)                  | 198,00                                     | 682,00               |         |
| 12.3 | Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Dạ Lây                                                       | 250,00                                     | 622,00               |         |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 12.4 | Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)                                                        | 450,00                                     | 1.350,00             |         |
| 12.5 | Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)                                        | 550,00                                     | 1.788,00             |         |
| 12.6 | Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)                                | 364,00                                     | 682,00               |         |
| 12.7 | Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)      | 288,00                                     | 646,00               |         |
| 12.8 | Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên                                              | 264,00                                     | 1.030,00             |         |
| 13   | Đường Hương Thôn Đạ Lây (cũ)                                                                                             |                                            |                      |         |
| 13.1 | Đường Đội 12: từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)                     | 140,00                                     | 608,00               |         |
| 13.2 | Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)                      | 130,00                                     | 547,20               |         |
| 13.3 | Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)                           | 132,00                                     | 519,65               |         |
| 13.4 | Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m ( từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101) | 120,00                                     | 431,00               |         |
| 13.5 | Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97                                         | 100,00                                     | 360,00               |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 13.6  | Đường xóm Thôn Phú Thành:<br>từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa<br>số 378, TBĐ 97                                   | 110,00                                     | 280,00               |         |
| 13.7  | Đường Thôn Phú Thành (xóm<br>nông nghiệp): từ thửa số 03 và<br>04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và<br>93, TBĐ 99       | 90,00                                      | 268,00               |         |
| 13.8  | Đường Thôn Phú Thành (xóm<br>ông Tám): từ thửa số 65 và 72,<br>TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88,<br>TBĐ 100)        | 100,00                                     | 490,00               |         |
| 13.9  | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm<br>ông Sữ): từ thửa số 225 và<br>104, TBĐ 102 đến thửa số 111<br>và 116, TBĐ 102       | 100,00                                     | 237,00               |         |
| 13.10 | Đường Thôn Hương Vân (xóm<br>ông Cao): từ thửa số 120 và<br>122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và<br>41, TBĐ 87)        | 120,00                                     | 420,00               |         |
| 13.11 | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm<br>1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ<br>103 đến thửa số 185 và 246,<br>TBĐ 103)           | 100,00                                     | 350,00               |         |
| 13.12 | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm<br>2): từ thửa số 175, TBĐ 103<br>đến thửa số 176, TBĐ 103                             | 100,00                                     | 350,00               |         |
| 13.13 | Từ đường ĐT.721 vào hết trạm<br>Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)                                                      | 120,00                                     | 490,00               |         |
| 13.14 | Từ đường ĐT.721 vào đến giáp<br>Nhà máy điều (thửa số 149,<br>TBĐ 83)                                           | 95,00                                      | 200,00               |         |
| 13.15 | Từ đường ĐT.721 đường Thôn<br>Phú Bình (Liên Phú) (thửa số<br>33, TBĐ 83) vào đến 300m<br>(thửa số 527, TBĐ 83) | 160,00                                     | 686,00               |         |
| 13.16 | Từ đường Thôn Phú Bình (Liên<br>Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến<br>đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ<br>85)         | 132,00                                     | 300,00               |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|---------|
| 13.17 | Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)            | 160,00                                     | 490,00               |         |
| 13.18 | Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92                     | 126,00                                     | 378,00               |         |
| 13.19 | Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)             | 150,00                                     | 200,00               |         |
| 13.20 | Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83                   | 120,00                                     | 320,00               |         |
| 13.21 | Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86 ) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)             | 150,00                                     | 200,00               |         |
| 13.22 | Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85                            | 132,00                                     | 210,00               |         |
| 13.23 | Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91                              | 144,00                                     | 210,00               |         |
| 13.24 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)                | 150,00                                     | 560,00               |         |
| 13.25 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89 ) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89) | 150,00                                     | 630,00               |         |
| 13.26 | Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)                                              | 140,00                                     | 420,00               |         |
| 13.27 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85                              | 110,00                                     | 350,00               |         |
| 13.28 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85                              | 110,00                                     | 392,00               |         |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                               | Giá đất trong<br>bảng giá đất<br>hiện hành | Giá đất ở<br>đề xuất | Ghi chú                 |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| 13.29 | Đường thôn Vĩnh Phước, từ<br>thửa số 309, TBĐ 89 đến hết<br>thửa số 250, TBĐ 89                                                                                                                     | 110,00                                     | 414,00               |                         |
| 13.30 | Đường xóm khu vực từ nhà ông<br>Nguyễn Ngọc Nhân thôn<br>Hương Thanh. Từ điểm đầu<br>giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà<br>ông Trần Văn Nhiêm đến điểm<br>cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê<br>tông xi măng |                                            | 350,00               | Đường<br>bổ sung<br>mới |
| 13.31 | Từ Điểm đầu giáp đường 721<br>nhà ông Nông Ngọc Phan đến<br>điểm cuối nhà ông Nông Văn<br>Tư                                                                                                        |                                            | 350,00               | Đường<br>bổ sung<br>mới |
| 13.32 | Từ Đường ĐT721 xóm ông<br>Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến<br>điểm cuối đất nhà ông Đỗ Sơn<br>Lâm                                                                                                       |                                            | 350,00               | Đường<br>bổ sung<br>mới |
| 14    | Các vị trí tuyến đường còn lại                                                                                                                                                                      | 95,00                                      | 200,00               |                         |

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                               | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| I   | Thị trấn Đạ Tẻh (cũ)                                                                                                                |                            |                                        |                                          |         |
| 1   | Đường 3 tháng 3                                                                                                                     |                            |                                        |                                          |         |
| 1.1 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ cầu sắt Đạ Tẻh (trộn đường) vào bến xe cũ (thửa số 130, TBD 21d)                                            | 4.006,80                   | 3.434,40                               | 4.006,80                                 |         |
| 1.2 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBD 21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh                                        | 2.951,90                   | 2.530,20                               | 2.951,90                                 |         |
| 1.3 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp                                                                 | 8.792,00                   | 7.536,00                               | 8.792,00                                 |         |
| 1.4 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng (trộn đường) vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBD 21b)                                 | 4.092,20                   | 3.507,60                               | 4.092,20                                 |         |
| 1.5 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBD 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBD 17c) | 4.494,00                   | 3.852,00                               | 4.494,00                                 |         |
| 1.6 | Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBD 17c) đến Kênh N 6-8                                              | 5.208,00                   | 4.464,00                               | 5.208,00                                 |         |
| 2   | Đường Quang Trung                                                                                                                   |                            |                                        |                                          |         |
| 2.1 | Đường Quang Trung đoạn Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBD 21B)                                                   | 5.633,60                   | 4.828,80                               | 5.633,60                                 |         |
| 2.2 | Đường Quang Trung đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBD 21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng                                      | 5.670,00                   | 4.860,00                               | 5.670,00                                 |         |

| TT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 2.3 | Đường Quang Trung đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TĐĐ 21)                          | 4.300,10                   | 3.685,80                               | 4.300,10                                 |         |
| 2.4 | Đường Quang Trung đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí                                                                                       | 3.124,80                   | 2.678,40                               | 3.124,80                                 |         |
| 2.5 | Đường Quang Trung đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TĐĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TĐĐ 25) | 1.580,60                   | 1.354,80                               | 1.580,60                                 |         |
| 2.6 | Đường Quang Trung đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TĐĐ 25) đến hết Thôn 7                                        | 924,00                     | 792,00                                 | 924,00                                   |         |
| 3   | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                  |                            |                                        |                                          |         |
| 3.1 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TĐĐ 21a)                                     | 5.208,00                   | 4.464,00                               | 5.208,00                                 |         |
| 3.2 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TĐĐ 21a) (trộn đường)                                           | 4.830,00                   | 4.140,00                               | 4.830,00                                 |         |
| 3.3 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Trần                                                                                   | 3.298,40                   | 2.827,20                               | 3.298,40                                 |         |
| 3.4 | Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí                                                                                   | 1.750,00                   | 1.500,00                               | 1.750,00                                 |         |
| 4   | Đường 30 tháng 5                                                                                                                       |                            |                                        |                                          |         |
| 4.1 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                   | 5.506,20                   | 4.719,60                               | 5.506,20                                 |         |
| 4.2 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B                                                       | 7.308,00                   | 6.264,00                               | 7.308,00                                 |         |
| 4.3 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn                   | 5.140,80                   | 4.406,40                               | 5.140,80                                 |         |

| TT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                   | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 4.4 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b) | 5.040,00                   | 4.320,00                               | 5.040,00                                 |         |
| 5   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                 |                            |                                        |                                          |         |
| 5.1 | Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B (thửa số 247, TBĐ 20a)                                  | 4.781,70                   | 4.098,60                               | 4.781,70                                 |         |
| 5.2 | Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) (trộn đường)                                        | 4.830,00                   | 4.140,00                               | 4.830,00                                 |         |
| 6   | Đường 26 tháng Ba                                                                                                                       |                            |                                        |                                          |         |
| 6.1 | Đường 26 tháng Ba đoạn từ giáp đường 30/4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)                                                  | 3.991,40                   | 3.421,20                               | 3.991,40                                 |         |
| 6.2 | Đường 26 tháng Ba đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam                                                         | 1.806,00                   | 1.548,00                               | 1.806,00                                 |         |
| 7   | Đường 30 tháng 5                                                                                                                        |                            |                                        |                                          |         |
| 7.1 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)                       | 4.290,30                   | 3.677,40                               | 4.290,30                                 |         |
| 7.2 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đa Bộ                                                        | 1.724,10                   | 1.477,80                               | 1.724,10                                 |         |
| 7.3 | Đường 30 tháng 4 đoạn từ suối Đa Bộ đến giáp ranh xã Mỹ Đức                                                                             | 1.534,40                   | 1.315,20                               | 1.534,40                                 |         |
| 8   | Các đường khác                                                                                                                          |                            |                                        |                                          |         |
| 8.1 | Đường Phạm Văn Đồng từ Ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A                                                                                   | 885,50                     | 759,00                                 | 885,50                                   |         |
| 8.2 | Đường Phạm Văn Đồng từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai                                                                              | 686,00                     | 588,00                                 | 686,00                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                       | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.3  | Từ đường đi vào Tổ dân phố 9 (trộn đường)                                                                   | 588,00                     | 504,00                                 | 588,00                                   |         |
| 8.4  | Từ cầu Đạ Mí đến Cổng Bà Điều                                                                               | 588,00                     | 504,00                                 | 588,00                                   |         |
| 8.5  | Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ - trộn đường)                                                      | 294,00                     | 252,00                                 | 294,00                                   |         |
| 8.6  | Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)                                                                                 | 4.375,00                   | 3.750,00                               | 4.375,00                                 |         |
| 8.7  | Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung                                                | 8.792,00                   | 7.536,00                               | 8.792,00                                 |         |
| 8.8  | Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)                                                                             | 4.111,80                   | 3.524,40                               | 4.111,80                                 |         |
| 8.9  | Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)                                                                         | 3.805,90                   | 3.262,20                               | 3.805,90                                 |         |
| 8.10 | Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)                                                                           | 1.795,50                   | 1.539,00                               | 1.795,50                                 |         |
| 8.11 | Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)                                                                           | 1.831,90                   | 1.570,20                               | 1.831,90                                 |         |
| 8.12 | Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)                                                                            | 1.213,10                   | 1.039,80                               | 1.213,10                                 |         |
| 8.13 | Đường Hùng Vương từ đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)                | 4.111,80                   | 3.524,40                               | 4.111,80                                 |         |
| 8.14 | Đường Điện Biên Phủ từ giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)                                          | 1.213,10                   | 1.039,80                               | 1.213,10                                 |         |
| 8.15 | Từ đường Lý Tự Trọng (trộn đường)                                                                           | 1.592,50                   | 1.365,00                               | 1.592,50                                 |         |
| 8.16 | Đường Ngô Quyền từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) | 808,50                     | 693,00                                 | 808,50                                   |         |
| 8.17 | Từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân                                                       | 709,10                     | 607,80                                 | 709,10                                   |         |
| 8.18 | Từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)  | 1.181,60                   | 1.012,80                               | 1.181,60                                 |         |
| 8.19 | Từ giáp đường 3/2 (trộn đường) (cạnh truyền hình)                                                           | 673,40                     | 577,20                                 | 673,40                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                           | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.20 | Từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)                    | 1.436,40                   | 1.231,20                               | 1.436,40                                 |         |
| 8.21 | Đường Ngô Quyền từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)                | 709,10                     | 607,80                                 | 709,10                                   |         |
| 8.22 | Đường Phạm Ngọc Thạch từ đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)           | 541,80                     | 464,40                                 | 541,80                                   |         |
| 8.23 | Đường Lê Lợi từ Vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (nhà ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)                           | 1.213,10                   | 1.039,80                               | 1.213,10                                 |         |
| 8.24 | Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)                   | 1.751,75                   | 1.501,50                               | 1.751,75                                 |         |
| 8.25 | Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh                           | 504,00                     | 432,00                                 | 504,00                                   |         |
| 8.26 | Đường Tổ dân phố 3A-3C từ đường Phạm Ngọc Thạch (nhà ông Tâm) (trộn đường)                                      | 1.330,00                   | 1.140,00                               | 1.330,00                                 |         |
| 8.27 | Đường Tổ dân phố 2C-2B từ đường Phạm ngọc Thạch (nhà bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi) | 815,85                     | 699,30                                 | 815,85                                   |         |
| 8.28 | Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ Ngã ba chợ đến giáp đường 2C, 2B                                          | 1.071,70                   | 918,60                                 | 1.071,70                                 |         |
| 8.29 | Đường Tổ dân phố 2B từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B                                | 904,40                     | 775,20                                 | 904,40                                   |         |
| 8.30 | Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú                           | 777,00                     | 666,00                                 | 777,00                                   |         |
| 8.31 | Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2 (nhà ông Hai Vện) (trộn                                                   | 815,85                     | 699,30                                 | 815,85                                   |         |

| TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                     | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|        | đường)                                                                                                                    |                            |                                        |                                          |         |
| 8.32   | Đường Tổ dân phố 5A từ giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)                                              | 716,80                     | 614,40                                 | 716,80                                   |         |
| 8.33   | Từ giáp đường 3/2 (nhà bác sĩ Quang) đến đường Nguyễn Đình Chiểu                                                          | 896,00                     | 768,00                                 | 896,00                                   |         |
| 8.34   | Đường quanh Công ty thương mại từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu                                         | 2.548,00                   | 2.184,00                               | 2.548,00                                 |         |
| 8.35   | Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí                                    | 1.085,00                   | 930,00                                 | 1.085,00                                 |         |
| 8.36   | Đường Lê Lợi từ đoạn đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (nhà ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên) | 1.139,25                   | 976,50                                 | 1.139,25                                 |         |
| 8.37   | Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)                      | 604,80                     | 518,40                                 | 604,80                                   |         |
| 8.38   | Từ đường Chu Văn An (trộn đường)                                                                                          | 3.024,00                   | 2.592,00                               | 3.024,00                                 |         |
| 8.39   | Đường số 4 từ Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi                                                    | 665,28                     | 570,24                                 | 665,28                                   |         |
| 8.40   | Đường vào Hội trường TDP 4A                                                                                               |                            |                                        |                                          |         |
| 8.40.1 | Từ giáp đường 30/4 (trộn đường) bê tông                                                                                   | 441,00                     | 378,00                                 | 441,00                                   |         |
| 8.40.2 | Từ đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).                             | 367,50                     | 315,00                                 | 367,50                                   |         |
| 8.41   | Đường Tổ dân phố 4A-4D từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)                             | 391,30                     | 335,40                                 | 391,30                                   |         |

| TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.42   | Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (nhà ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725) | 817,60                     | 700,80                                 | 817,60                                   |         |
| 8.43   | Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (trộn đường) (nhà ông Nam)                                                   | 781,90                     | 670,20                                 | 781,90                                   |         |
| 8.44   | Đường vào Trường Mầm non Đa Tẻ từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú                                    | 938,28                     | 804,24                                 | 938,28                                   |         |
| 8.45   | Đường Tổ dân phố 4D                                                                                                 |                            |                                        |                                          |         |
| 8.45.1 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bón) (trộn đường) bê tông                                                          | 702,80                     | 602,40                                 | 702,80                                   |         |
| 8.45.2 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (trộn đường) (hẻm nhà ông Vũ Văn Hạ)                                                    | 334,60                     | 286,80                                 | 334,60                                   |         |
| 8.45.3 | Từ giáp đường 30/4 (TL 725) (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Hoàng Hiền)                                              | 651,00                     | 558,00                                 | 651,00                                   |         |
| 8.46   | Đường Tổ dân phố 5C                                                                                                 |                            |                                        |                                          |         |
| 8.46.1 | Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)                                               | 280,70                     | 240,60                                 | 280,70                                   |         |
| 8.46.2 | Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (cạnh nhà ông Yên)                                                     | 436,80                     | 374,40                                 | 436,80                                   |         |
| 8.47   | Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Việt xây dựng)                | 436,80                     | 374,40                                 | 436,80                                   |         |
| 8.48   | Đường Tổ dân phố 5B                                                                                                 |                            |                                        |                                          |         |
| 8.48.1 | Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Trang)                                               | 436,80                     | 374,40                                 | 436,80                                   |         |

| TT     | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                  | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.48.2 | Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (nhà ông Hậu)                                                 | 651,00                     | 558,00                                 | 651,00                                   |         |
| 8.48.3 | Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (nhà ông Quyền)                                               | 651,00                     | 558,00                                 | 651,00                                   |         |
| 8.49   | Đường Tổ dân phố 4B                                                                                                                    |                            |                                        |                                          |         |
| 8.49.1 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh nhà ông Soan)                                                                      | 555,80                     | 476,40                                 | 555,80                                   |         |
| 8.49.2 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)                                                            | 431,20                     | 369,60                                 | 431,20                                   |         |
| 8.49.3 | Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)                                                                     | 482,30                     | 413,40                                 | 482,30                                   |         |
| 8.50   | Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh ông Viết Chu)                                                 | 467,60                     | 400,80                                 | 467,60                                   |         |
| 8.51   | Đường Hùng Vương từ giáp đường 26/3 đến Đi đường 30/4 (ĐT 725)                                                                         | 1.614,20                   | 1.383,60                               | 1.614,20                                 |         |
| 8.52   | Đường hẻm Tổ dân phố 4A từ giáp đường 26/3 (trộn đường) cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)                                                   | 632,10                     | 541,80                                 | 632,10                                   |         |
| 8.53   | Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10 từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điền. | 467,60                     | 400,80                                 | 467,60                                   |         |
| 8.54   | Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) (trộn đường) (Giáp nhà đất ông Tuấn)                                              | 436,80                     | 374,40                                 | 436,80                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.55 | Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch) từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7                                                  | 476,00                     | 408,00                                 | 476,00                                   |         |
| 8.56 | Đường kênh NN7 từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam                                                                       | 651,00                     | 558,00                                 | 651,00                                   |         |
| 8.57 | Đường kênh NN3 từ giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)         | 630,00                     | 540,00                                 | 630,00                                   |         |
| 8.58 | Từ Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)                                                                                         | 470,40                     | 403,20                                 | 470,40                                   |         |
| 8.59 | Đường Quang Trung (nhánh 2) từ Ngã ba nghĩa địa đến hết đất nhà ông Hùng                                                 | 420,00                     | 360,00                                 | 420,00                                   |         |
| 8.60 | Đường DX7 từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)                          | 798,70                     | 684,60                                 | 798,70                                   |         |
| 8.61 | Đường hẻm Tổ dân phố 2D từ Thửa số 552, TBĐ 21a (trộn đường) (thửa số 461, TBĐ 21a)                                      | 781,90                     | 670,20                                 | 781,90                                   |         |
| 8.62 | Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Quang Trung (trộn đường) NA6                                            | 252,00                     | 216,00                                 | 252,00                                   |         |
| 8.63 | Đường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25) | 702,80                     | 602,40                                 | 702,80                                   |         |
| 8.64 | Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ                            | 630,00                     | 540,00                                 | 630,00                                   |         |
| 8.65 | Đường hẻm nhà ông Tuyên Tổ dân phố 10 từ giáp đường Phạm Văn Đồng (trộn đường)                                           | 630,00                     | 540,00                                 | 630,00                                   |         |
| 8.66 | Đường hẻm Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)         | 630,00                     | 540,00                                 | 630,00                                   |         |
| 8.67 | Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1) từ giáp đường 30/4 đến                                                                | 448,00                     | 384,00                                 | 448,00                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                           | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|      | giáp Kênh                                                                                                                                       |                            |                                        |                                          |         |
| 8.68 | Đường hẻm Tổ dân phố 10 từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBD 08) (trộn đường)                                                                    | 429,80                     | 368,40                                 | 429,80                                   |         |
| 8.69 | Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà) từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBD 20a) (trộn đường)                                        | 827,40                     | 709,20                                 | 827,40                                   |         |
| 8.70 | Đường Bờ kè từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                    | 3.413,20                   | 2.925,60                               | 3.413,20                                 |         |
| 8.71 | Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) đoạn giáp đường Võ Thị Sáu (trộn đường)                                                    | 756,00                     | 648,00                                 | 756,00                                   |         |
| 8.72 | Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) đoạn giáp đường nhựa đi hội trường 2B (trộn đường)                                                   | 735,00                     | 630,00                                 | 735,00                                   |         |
| 8.73 | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dương TBCTMT thôn 2C) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B            | 735,00                     | 630,00                                 | 735,00                                   |         |
| 8.74 | Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp ) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B                        | 735,00                     | 630,00                                 | 735,00                                   |         |
| 8.75 | Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) đoạn giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034,1043 (10) | 595,00                     | 510,00                                 | 595,00                                   |         |
| 8.76 | Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài non) đoạn Giáp đường TL 725 (trộn đường)                                          | 525,00                     | 450,00                                 | 525,00                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 8.77 | Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) đoạn giáp đường 26/3 (trộn đường)            | 840,00                     | 720,00                                 | 840,00                                   |         |
| II   | Xã An Nhơn (cũ)                                                                                      |                            |                                        |                                          |         |
| 9    | Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã An Nhơn cũ)                                                               |                            |                                        |                                          |         |
| 9.1  | Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67).                | 869,40                     | 745,20                                 | 869,40                                   |         |
| 9.2  | Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)                     | 630,00                     | 540,00                                 | 630,00                                   |         |
| 10   | Đường Hương Thôn An Nhơn                                                                             |                            |                                        |                                          |         |
| 10.1 | Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)                              | 612,50                     | 525,00                                 | 612,50                                   |         |
| 10.2 | Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)                                       | 453,60                     | 388,80                                 | 453,60                                   |         |
| 10.3 | Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66) | 490,00                     | 420,00                                 | 490,00                                   |         |
| 10.4 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)      | 404,60                     | 346,80                                 | 404,60                                   |         |
| 10.5 | Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan                            | 378,00                     | 324,00                                 | 378,00                                   |         |
| 10.6 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TĐĐ 67)          | 350,00                     | 300,00                                 | 350,00                                   |         |
| 10.7 | Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TĐĐ 72)                             | 315,00                     | 270,00                                 | 315,00                                   |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                 | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 10.8 | Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75                                              | 315,00                     | 270,00                                 | 315,00                                   |         |
| 11   | Đường khu vực còn lại có tên đường                                                                                    |                            |                                        |                                          |         |
| 11.2 | Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Dạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38                                                   | 385,00                     | 330,00                                 | 385,00                                   |         |
| 11.3 | Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dục                                                          | 315,00                     | 270,00                                 | 315,00                                   |         |
| 11.4 | Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp | 350,00                     | 300,00                                 | 350,00                                   |         |
| 11.5 | Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà ông Lộc Văn Máu                               | 420,00                     | 360,00                                 | 420,00                                   |         |
| III  | XÃ ĐẠ LÂY (cũ)                                                                                                        |                            |                                        |                                          |         |
| 12   | Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã Dạ Lây cũ)                                                                                 |                            |                                        |                                          |         |
| 12.1 | Từ dốc Mạ Oì đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)                                                                  | 435,40                     | 373,20                                 | 435,40                                   |         |
| 12.2 | Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)                  | 477,40                     | 409,20                                 | 477,40                                   |         |
| 12.3 | Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Dạ Lây                                                       | 435,40                     | 373,20                                 | 435,40                                   |         |
| 12.4 | Từ cầu Dạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)                                                     | 945,00                     | 810,00                                 | 945,00                                   |         |
| 12.5 | Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)                                     | 1.251,60                   | 1.072,80                               | 1.251,60                                 |         |

| TT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                    | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 12.6 | Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)                                | 477,40                     | 409,20                                 | 477,40                                   |         |
| 12.7 | Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)      | 452,20                     | 387,60                                 | 452,20                                   |         |
| 12.8 | Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên                                              | 721,00                     | 618,00                                 | 721,00                                   |         |
| 13   | Đường Hương Thôn Dạ Lây (cũ)                                                                                             |                            |                                        |                                          |         |
| 13.1 | Đường Đội 12: từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)                     | 425,60                     | 364,80                                 | 425,60                                   |         |
| 13.2 | Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)                      | 383,04                     | 328,32                                 | 383,04                                   |         |
| 13.3 | Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)                           | 363,76                     | 311,79                                 | 363,76                                   |         |
| 13.4 | Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m ( từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101) | 301,70                     | 258,60                                 | 301,70                                   |         |
| 13.5 | Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97                                         | 252,00                     | 216,00                                 | 252,00                                   |         |
| 13.6 | Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97                                                  | 196,00                     | 168,00                                 | 196,00                                   |         |
| 13.7 | Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99                         | 187,60                     | 160,80                                 | 187,60                                   |         |
| 13.8 | Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)                          | 343,00                     | 294,00                                 | 343,00                                   |         |

| TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 13.9  | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sừa): từ thửa số 225 và 104, TĐĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TĐĐ 102      | 165,90                     | 142,20                                 | 165,90                                   |         |
| 13.10 | Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TĐĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TĐĐ 87)        | 294,00                     | 252,00                                 | 294,00                                   |         |
| 13.11 | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TĐĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TĐĐ 103)           | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |
| 13.12 | Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TĐĐ 103 đến thửa số 176, TĐĐ 103                          | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |
| 13.13 | Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TĐĐ 83)                                                | 343,00                     | 294,00                                 | 343,00                                   |         |
| 13.14 | Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TĐĐ 83)                                        | 140,00                     | 120,00                                 | 140,00                                   |         |
| 13.15 | Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TĐĐ 83) | 480,20                     | 411,60                                 | 480,20                                   |         |
| 13.16 | Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TĐĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TĐĐ 85)         | 210,00                     | 180,00                                 | 210,00                                   |         |
| 13.17 | Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TĐĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TĐĐ 89)              | 343,00                     | 294,00                                 | 343,00                                   |         |
| 13.18 | Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TĐĐ 89 đến thửa số 22, TĐĐ 92                       | 264,60                     | 226,80                                 | 264,60                                   |         |
| 13.19 | Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TĐĐ 83)               | 140,00                     | 120,00                                 | 140,00                                   |         |
| 13.20 | Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TĐĐ 83 đến thửa số 267, TĐĐ 83                     | 224,00                     | 192,00                                 | 224,00                                   |         |

| TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                             | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 13.21 | Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86 ) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)                                                                                          | 140,00                     | 120,00                                 | 140,00                                   |         |
| 13.22 | Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85                                                                                                         | 147,00                     | 126,00                                 | 147,00                                   |         |
| 13.23 | Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91                                                                                                           | 147,00                     | 126,00                                 | 147,00                                   |         |
| 13.24 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)                                                                                             | 392,00                     | 336,00                                 | 392,00                                   |         |
| 13.25 | Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89 ) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)                                                                              | 441,00                     | 378,00                                 | 441,00                                   |         |
| 13.26 | Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)                                                                                                                           | 294,00                     | 252,00                                 | 294,00                                   |         |
| 13.27 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85                                                                                                           | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |
| 13.28 | Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85                                                                                                           | 274,40                     | 235,20                                 | 274,40                                   |         |
| 13.29 | Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89                                                                                                         | 289,80                     | 248,40                                 | 289,80                                   |         |
| 13.30 | Đường xóm khu vực từ nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh. Từ điểm đầu giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |
| 13.31 | Từ Điểm đầu giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư                                                                                               | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |

| TT    | Tên đơn vị hành chính                                                                | Giá đất thương mại dịch vụ | Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp | Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 13.32 | Từ Đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm | 245,00                     | 210,00                                 | 245,00                                   |         |
| 14    | Các vị trí tuyến đường còn lại                                                       | 140,00                     | 120,00                                 | 140,00                                   |         |